

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Số: 43 /2022/CBTT-CMC

(V/v báo cáo tài chính quý 4 hợp nhất năm 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phủ Thọ, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần CMC
 2. Mã chứng khoán: CVT
 3. Trụ sở chính: Lô B10 - KCN Thụy Vân - Xã Thụy Vân - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.
 4. Điện thoại: 02103 991706
 5. Người thực hiện công bố thông tin
- Họ và tên: Trần Đức Huy - Chức vụ: Tổng Giám Đốc, Người đại diện pháp luật.
- Địa chỉ: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường
 Định kỳ

6. Nội dung thông tin công bố

Công bố thông tin: Công ty cổ phần CMC công bố thông tin về việc báo cáo tài chính quý 4 hợp nhất năm 2021.

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2022 tại đường link: <http://www.cmctiles.vn/quan-he-co-dong/cae-thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Trần Đức Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN		Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,666,590,075,152	796,231,705,794
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	85,722,195,458	154,591,372,374
1.	Tiền	111		85,722,195,458	74,591,372,374
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	80,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		991,900,000,000	66,000,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	991,900,000,000	66,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,973,178,778	56,656,152,995
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9,403,346,628	8,165,489,552
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	68,430,416,769	47,290,185,720
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8,876,230,494	1,985,704,046
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(736,815,113)	(785,226,323)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.7	498,629,901,562	514,674,133,037
1.	Hàng tồn kho	141		506,747,636,097	518,231,674,887
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,117,734,535)	(3,557,541,850)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,364,799,354	4,310,047,388
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,010,370,385	4,310,047,388
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,354,428,969	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		763,965,979,970	597,684,180,583
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		684,266,558,886	540,322,937,657
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	684,266,558,886	540,322,937,657
	Nguyên giá	222		1,669,661,463,243	1,423,244,833,047
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(985,394,904,357)	(882,921,895,390)

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	228		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		32,017,272,727	44,777,502,487
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	32,017,272,727	44,777,502,487
				-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		47,682,148,357	12,583,740,439
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	47,682,148,357	12,583,740,439
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,430,556,055,122	1,393,915,886,377
	NGUỒN VỐN				
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,653,625,337,200	630,298,302,005
I.	Nợ ngắn hạn	310		924,367,799,883	594,002,754,590
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	173,715,530,904	183,183,161,799
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4,498,719,997	4,846,947,418
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	25,672,555,417	6,269,695,843
4.	Phải trả người lao động	314		25,699,130,947	36,315,857,404
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	32,040,625,815	309,692,034
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	69,692,981,541	39,493,814,676
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	593,048,255,262	318,309,074,607
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	5,274,510,809
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		729,257,537,317	36,295,547,415
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	729,257,537,317	36,295,547,415

9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		776,930,717,922	763,617,584,372
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	770,895,134,590	750,600,584,372
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		366,908,870,000	366,908,870,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366,908,870,000	366,908,870,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14,876,824,710	14,876,824,710
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		71,192,140,926	65,160,919,884
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		317,817,010,120	303,653,969,778
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		224,240,974,736	183,029,548,933
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93,576,035,384	120,624,420,845
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100,288,834	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,035,583,332	13,017,000,000
1.	Nguồn kinh phí	431		-	13,017,000,000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		6,035,583,332	-
				-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,430,556,055,122	1,393,915,886,377

Lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Việt Trì, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đức Huy

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Quý 4 năm 2021

Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2021	Lũy kế năm 2021	Quý 4/2020	Lũy kế năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	497,753,999,220	1,511,912,990,699	410,499,867,665	1,360,411,318,964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	34,439,593,855	75,989,661,688	23,601,855,459	53,053,857,950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 2)	VI.2	463,314,405,365	1,435,923,329,011	386,898,012,206	1,307,357,461,014
4. Giá vốn hàng bán		378,127,798,687	1,200,368,123,223	320,870,701,706	1,083,262,226,039
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 4)	VI.3	85,186,606,678	235,555,205,788	66,027,310,500	224,095,234,975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	9,000,929,428	15,799,916,804	41,253,523	1,240,233,882
7. Chi phí tài chính	VI.4	31,514,032,509	57,650,796,973	3,759,901,545	17,403,905,961
- Trong đó: Chi phí lãi vay		26,536,899,180	50,923,663,644	3,759,901,545	16,768,480,261
9. Chi phí bán hàng	VI.5	16,523,328,206	27,774,169,208	1,315,274,222	9,750,588,431
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	21,487,005,487	54,064,034,237	22,408,293,746	47,559,669,921
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 6 - 7 - 9 - 10)		24,663,169,904	111,866,122,174	38,585,094,510	150,641,304,544
11. Thu nhập khác	VI.7	3,789,651,296	8,943,040,682	1,868,755,767	508,422,807
13. Chi phí khác	VI.8	506,616,528	3,310,503,713	-	94,010,534
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		3,283,034,768	5,632,536,969	1,868,755,767	414,412,273
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		27,946,204,672	117,498,659,143	40,453,850,277	151,055,716,817
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		5,897,403,958	23,922,334,925	8,219,545,734	30,431,295,972
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 16)		22,048,800,714	93,576,324,218	32,234,304,543	120,624,420,845
- LNST của công ty mẹ		22,048,800,714	93,576,035,384	32,234,304,543	120,624,420,845
- LNST của cổ đông không kiểm soát		-	288,834	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		601	2,550,065,230	879	3,288

Lập biểu

Kế toán trưởng

Viết Trừ, ngày 28 tháng 1 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đức Huy

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2021	Lũy kế năm 2021	Quý 4/2020	Lũy kế năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	497,753,999,220	1,511,912,990,699	410,499,867,665	1,345,788,835,527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	34,439,593,855	75,989,661,688	23,601,855,459	53,048,917,120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 2)	VI.2	463,314,405,365	1,435,923,329,011	386,898,012,206	1,292,739,918,407
4. Giá vốn hàng bán		378,127,798,687	1,200,368,123,223	320,870,701,706	1,088,454,866,385
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 4)	VI.3	85,186,606,678	235,555,205,788	66,027,310,500	204,285,052,022
6. Doanh thu hoạt động tài chính		9,000,929,428	15,799,916,804	41,253,523	165,188,429
7. Chi phí tài chính	VI.4	31,514,032,509	57,650,796,973	3,759,901,545	16,429,914,600
- Trong đó: Chi phí lãi vay		26,536,899,180	50,923,663,644	3,759,901,545	16,417,641,873
9. Chi phí bán hàng	VI.5	16,523,328,206	27,774,169,208	1,315,274,222	6,133,556,318
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	21,487,005,487	54,064,034,237	22,408,293,746	43,633,184,250
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 6 - 7 - 9 - 10)		24,663,169,904	111,866,122,174	38,585,094,510	138,253,585,283
11. Thu nhập khác	VI.7	3,789,651,296	8,943,040,682	1,868,755,767	7,952,531,793
13. Chi phí khác	VI.8	506,616,528	3,310,503,713	-	5,322,380,00
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		3,283,034,768	5,632,536,969	1,868,755,767	7,947,209,413
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		27,946,204,672	117,498,659,143	40,453,850,277	146,200,794,696
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		5,897,403,958	23,922,334,925	8,219,545,734	29,471,908,234
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 16)		22,048,800,714	93,576,324,218	32,234,304,543	116,728,886,462
- LNST của công ty mẹ		22,048,800,714	93,576,324,218	32,234,304,543	116,728,886,462
- LNST của cổ đông không kiểm soát		-	288,834	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		601	2,550	879	3,181

Việt Trì, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Kế toán trưởng

Lập biên



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đức Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - Năm 2021

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,554,535,535,622	1,390,961,977,895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,169,341,344,604)	(117,754,492,960)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(125,176,920,870)	(88,871,256,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(23,711,192,491)	(16,417,641,873)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5,461,989,288)	(31,640,924,128)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,570,029,464	41,832,890,651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(100,328,963,588)	(282,577,497,668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147,085,154,245	895,533,055,917
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(220,085,297,626)	(112,012,629,723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,386,023,056,297)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	461,023,878,126	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,546,259,679	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,138,538,216,118)	(112,012,629,723)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	100,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,034,087,094,055	648,562,423,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,039,523,423,498)	(1,303,688,429,697)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72,079,785,600)	(52,607,191,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	922,583,884,957	(707,733,197,747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(68,869,176,916)	75,787,228,447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	154,591,372,374	78,804,143,927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	85,722,195,458	154,591,372,374

Việt Trì, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đức Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 45 CV/CMC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD
Quý 4/2021 so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021 của công ty cổ phần CMC, so sánh với quý 4/2020 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 :	22.048.800.714,đ
Lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 :	32.234.304.543
Thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 là:	10.185.503.829,đ

Do các nguyên nhân sau:

Do dịch bệnh covid hoành hành trên thế giới cũng như tại Việt nam, dẫn đến hàng hóa tiêu thụ chậm, giá đầu vào tăng, do giá vận chuyển cao ảnh hưởng rất lớn đến giá thành sản phẩm. Việc bán hàng cũng chậm, chi phí bán hàng tăng, mặc dù công ty đã tận dụng triệt để việc tiết kiệm trong sản xuất.

Chính vì vậy dẫn đến lợi nhuận quý 4/2021 thấp hơn 32% so với cùng kỳ năm trước.

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK thành phố Hồ Chí Minh để công bố ra thị trường.

Viết tại ngày 28 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đức Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.
3. **Ngành nghề kinh doanh**
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác;
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan. Chi tiết: Kinh doanh than nhiên liệu chất đốt;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu điện, máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp, xây dựng; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán buôn tổng hợp (đối với ngành nghề có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi kinh doanh)
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
 - Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác caolin, fenspat./.
4. **Số lượng lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:** 988 người lao động
5. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

6. Cấu trúc công ty

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (tỉnh Phú Thọ)	580, Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 2600106523-002
Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng (*)	Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Mã số chi nhánh: 2600106523-003

Đến thời điểm hiện tại đơn vị đang thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng.

Các công ty con sở hữu trực tiếp:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thuy Vân, Xã Thuy Vân, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.	Hoạt động tư vấn đầu tư	99,986%	99,986%

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp: Không có.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XD CBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty/Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoãn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR,..v....

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

19. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền mặt	648.292.118	1.575.867.764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.073.903.340	73.015.504.610
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	-	<i>80.000.000.000</i>
Cộng	85.722.195.458	154.591.372.374

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng (>3 tháng và <12 tháng)	-	66.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	991.900.000.000	-
Cộng	991.900.000.000	66.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Hộ kinh doanh Ngọc Thu	1.397.485.472	-
Công ty TLG Thăng Long	3.792.378.503	3.893.378.503
Phải thu khách hàng khác	4.213.482.653	4.272.111.049
Cộng	9.403.346.628	8.165.489.552

4. Trả trước cho người bán

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Công ty Cổ phần tập đoàn Vinatop	4.590.547.684	21.388.533.642
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng TNG	25.374.247.570	
HLT Industry Co, Ltd	22.832.342.400	
Các đối tượng khác	15.633.279.115	25.901.652.078
Cộng	68.430.416.769	47.290.185.720

5. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Phải thu lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	8.116.193.812	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	289.520.000	151.000.000
Phải thu khác	470.516.682	1.834.704.046
Cộng	8.876.230.494	1.985.704.046

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Dự phòng các khoản phải thu khác	736.815.113	785.226.323
Cộng	736.815.113	785.226.323

7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	216.617.007.914	(2.233.219.343)	167.388.200.123	(2.233.219.343)
Công cụ, dụng cụ	1.626.582.869	-	1.002.071.935	-
Thành phẩm	288.155.711.430	(5.849.175.948)	348.537.010.518	(1.288.983.263)
Hàng hoá	274.693.314	-	624.856.664	-
Hàng gửi đi bán	73.640.570	(35.339.244)	679.535.647	(35.339.244)
Cộng	506.747.636.097	(8.117.734.535)	518.231.674.887	(3.557.541.850)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	297.344.993.480	1.080.132.910.543	43.998.319.409	1.768.609.615	1.423.244.833.047
Mua trong kỳ	13.106.025.454	10.075.956.818	19.695.297.729	-	42.877.280.001
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.369.141.819	205.006.702.076	-	-	218.375.843.895
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.836.493.700)	-	-	(14.836.493.700)
Số dư cuối năm	323.820.160.753	1.280.379.075.737	63.693.617.138	1.768.609.615	1.669.661.463.243
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	180.701.188.376	674.203.356.201	26.413.451.559	1.603.899.254	882.921.895.390
Khấu hao trong kỳ	21.984.888.035	86.315.474.764	6.463.921.372	42.504.546	114.806.788.717
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.333.779.750)	-	-	(12.333.779.750)
Số dư cuối năm	202.686.076.411	748.185.051.215	32.877.372.931	1.646.403.800	985.394.904.357
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	116.643.805.104	405.929.554.342	17.584.867.850	164.710.361	540.322.937.657
Số dư cuối năm	121.134.084.342	532.194.024.522	30.816.244.207	122.205.815	684.266.558.886

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Dự án Nhà xưởng mài và Dây chuyền mài đồng bộ	-	6.374.715.091
Dự án Nhà máy muối	-	6.164.000.000
Dự án khu đất Bạch Hạc	31.770.000.000	31.770.000.000
Công trình khác	247.272.727	468.787.396
Cộng	32.017.272.727	44.777.502.487

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn	7.501.731.192	3.347.906.474
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.697.157.155	8.931.610.068
Các khoản khác	31.483.260.010	304.223.897
Cộng	47.682.148.357	12.583.740.439

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Công ty cổ phần tập đoàn Vinatop	45.246.370.847	45.246.370.847	35.283.525.914	35.283.525.914
Công ty cổ phần IDC	-	-	6.494.316.840	6.494.316.840
Cty CPTM dầu khí An Dương	23.717.690.627	23.717.690.627	-	-
Hãng Panson Ceramics (Hong Kong)	16.386.919.360	16.386.919.360	14.639.035.450	14.639.035.450
Các nhà cung cấp khác	88.364.550.070	88.364.550.070	126.766.283.595	126.766.283.595
Cộng	173.715.530.904	173.715.530.904	183.183.161.799	183.183.161.799

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Công ty TNHH TM Tuấn Hồng Phú Thọ	610.030.093	185.325.280
Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh	1.194.087.135	1.759.094.230
Công ty Cổ phần xây dựng Hợp Lực	416.658.000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Hà Huy	-	794.178.465
Các nhà cung cấp khác	2.277.944.769	2.108.349.443
Cộng	4.498.719.997	4.846.947.418

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	56.958.245	146.685.589.715	145.412.719.492	1.329.828.468
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22.559.310.146	22.559.310.146	-
Thuế xuất, nhập khẩu	116.915.948	454.994.635	571.910.583	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.882.381.312	23.922.334.925	5.461.989.288	24.342.726.949
Thuế thu nhập cá nhân	186.478.543	2.341.453.135	2.527.931.678	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	26.961.795	-	26.961.795	-
Cộng	6.269.695.843	195.963.682.556	176.560.822.982	25.672.555.417

14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	355.046.361	309.692.034
Khác	31.685.579.454	-
Cộng	32.040.625.815	309.692.034

15. Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.163.064.945	1.150.352.045
Chiết khấu phải trả	21.600.796.736	18.841.805.222
Phải trả khác	46.929.119.860	19.501.657.409
Cộng	69.692.981.541	39.493.814.676

16. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Cộng	593.048.255.262	593.048.255.262	1.314.262.604.153	1.039.523.423.498	318.309.074.607	318.309.074.607

b) Vay dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Cộng	729.257.537.317	729.257.537.317	711.053.741.883	18.091.751.981	36.295.547.415	36.295.547.415

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND					
Số đầu năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	56.927.911.286	254.531.896.629	-	693.245.502.625	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	8.233.008.598	120.624.420.845	-	128.857.429.443	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(16.466.017.196)	-	(16.466.017.196)	
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(55.036.330.500)	-	(55.036.330.500)	
Số cuối năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	65.160.919.884	303.653.969.778	-	750.600.584.372	
Số đầu năm nay	366.908.870.000	14.876.824.710	65.160.919.884	303.653.969.778	-	750.600.584.372	
Tăng vốn	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	93.576.035.384	288.834	93.576.324.218	
Trích lập các quỹ	-	-	6.031.221.042	(6.031.221.042)	-	-	
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(73.381.774.000)	-	(73.381.774.000)	
Số cuối năm nay	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	317.817.010.120	100.288.834	770.895.134.590	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Tổng doanh thu	497.753.999.220	410.499.867.665
+ Doanh thu bán hàng hóa		
+ Doanh thu bán thành phẩm	497.753.999.220	410.499.867.665
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	34.439.593.855	23.601.855.459
Cộng	<u>463.314.405.365</u>	<u>386.898.012.206</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa	373.567.606.002	320.870.701.706
Dự phòng hàng tồn kho	4.560.192.685	-
Cộng	<u>378.127.798.687</u>	<u>320.870.701.706</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.048.912.602	41.253.523
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	952.016.826	-
Cộng	<u>9.000.929.428</u>	<u>41.253.523</u>

4. Chi phí tài chính

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Chi phí lãi vay	26.536.899.180	3.759.901.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.089.633.329	-
Chi phí tài chính khác	2.887.500.000	-
Cộng	<u>31.514.032.509</u>	<u>3.759.901.545</u>

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Chi phí nhân viên	7.810.521.544	1.046.863.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	469.209.612	235.310.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.571.805.565	33.100.003
Khác	671.791.485	-
Cộng	16.523.328.206	1.315.274.222

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	12.679.205.389	11.944.061.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.056.259	333.796.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.073.356.519	2.429.573.236
Chi phí bằng tiền khác	4.529.387.320	7.700.861.954
Cộng	21.487.005.487	22.408.293.746

7. Thu nhập khác

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Thu nhập khác	3.789.651.296	1.868.755.767
Cộng	3.789.651.296	1.868.755.767

8. Chi phí khác

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Chi phí khác	506.616.528	-
Cộng	506.616.528	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2021 VNĐ	Quý 4/2020 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.717.797.798	225.059.760.109
Chi phí nhân công	61.603.199.383	24.503.960.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.435.075.892	31.757.916.860
Chi phí khác bằng tiền	4.084.417.931	-
Chi phí mua ngoài	45.746.341.919	30.301.222.932
	428.586.832.923	311.622.860.376

Phú Thọ, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đức Huy